

Số: 01/QĐ-LT2

Phường 1 Bảo Lộc, ngày 05 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LỘC THANH 2

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 133/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị quyết toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường 1 Bảo Lộc về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 207/TB-KTHTĐT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường 1 Bảo Lộc về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của bộ phận Kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách thuộc sự nghiệp giáo dục năm 2026 của Trường tiểu học Lộc Thanh 2 (Biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng nhà trường, bộ phận kế toán và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND phường 1 Bảo Lộc (b/c);
- BGH, viên chức, người lao động;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Văn Lâm

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường TH Lộc Thanh 2

Chương : 822

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ- LT2 ngày 05/01/2026 của Trường TH Lộc Thanh 2)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
I	Số thu phí, lệ phí	0
1	Lệ phí	0
2	Phí	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
1	Chi sự nghiệp.....	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
1	Lệ phí	0
2	Phí	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.476
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.476
1	Chi quản lý hành chính	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.476
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.265
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	211
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6	Chi hoạt động kinh tế	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0
1	Chi quản lý hành chính	0
1.1	Dự án A	0
1.2	Dự án B	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0
2.1	Dự án A	0
2.2	Dự án B	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
3.1	Dự án A	0
3.2	Dự án B	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
4.1	Dự án A	0
4.2	Dự án B	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0
5.1	Dự án A	0
2.2	Dự án B	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0
6.1	Dự án A	0
6.2	Dự án B	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0
7.1	Dự án A	0
7.2	Dự án B	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0
8.1	Dự án A	0
8.2	Dự án B	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
9.1	Dự án A	0
9.2	Dự án B	0

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0
10.1	Dự án A	0
10.2	Dự án B	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0
1	Chi quản lý hành chính	0
1.1	Dự án A	0
1.2	Dự án B	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0
2.1	Dự án A	0
2.2	Dự án B	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
3.1	Dự án A	0
3.2	Dự án B	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
4.1	Dự án A	0
4.2	Dự án B	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0
5.1	Dự án A	0
5.2	Dự án B	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0
6.1	Dự án A	0
6.2	Dự án B	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0
7.1	Dự án A	0
7.2	Dự án B	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0
8.1	Dự án A	0
8.2	Dự án B	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
9.1	Dự án A	0
9.2	Dự án B	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0
10.1	Dự án A	0
10.2	Dự án B	0

Ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Hoàng Văn Lâm

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Trường Tiểu Học Lộc Thanh 2
 Chương:822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phường 1 Bảo Lộc, ngày 05 tháng 01 Năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Lộc Thanh 2 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2026 như

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.476,0	5.476,0	100%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.476,0	5.476,0	100%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.476,0	5.476,0	100%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.265	5.265	100%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	211,0	211,0	100%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Hoàng Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 1 BẢO LỘC**

Số: 2539/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phường 1 Bảo Lộc, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 1 BẢO LỘC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Phường 1 Bảo Lộc về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 503.968 triệu đồng. Trong đó, dự toán do Phường quản lý thu: 190.200 triệu đồng; gồm:

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Thu từ thuế, phí, lệ phí | 152.000 triệu đồng |
| a) Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh | 64.850 triệu đồng |
| b) Thuế thu nhập cá nhân | 37.100 triệu đồng |
| c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 900 triệu đồng |
| d) Lệ phí trước bạ | 43.000 triệu đồng |
| e) Thu phí, lệ phí | 6.150 triệu đồng |
| 2. Thu từ đất, nhà | 37.000 triệu đồng |
| a) Thu tiền sử dụng đất | 35.000 triệu đồng |
| b) Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước | 2.000 triệu đồng |
| 3. Thu khác ngân sách | 1.200 triệu đồng |

(Kèm theo Phụ lục I)

Điều 2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026

- | | |
|----------------------------------|--------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách địa phương | 261.217 triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------|

a) Các khoản thu được hưởng theo phân cấp	212.850 triệu đồng
b) Thu bổ sung có mục tiêu	48.367 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương	261.217 triệu đồng
a) Chi đầu tư phát triển	17.311 triệu đồng
b) Chi thường xuyên	234.090 triệu đồng
c) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	5.536 triệu đồng
d) Dự phòng ngân sách	4.280 triệu đồng

(Kèm theo các phụ lục: II, III)

Điều 3. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026

Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương: 261.217 triệu đồng; gồm:

1. Chi đầu tư phát triển	17.311 triệu đồng
2. Dự toán chi thường xuyên phân bổ cho các cơ quan, đơn vị theo từng lĩnh vực: 234.090 triệu đồng; như sau:	
a) Sự nghiệp kinh tế	17.422 triệu đồng
b) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	118.788 triệu đồng
c) Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.720 triệu đồng
d) Sự nghiệp y tế	5.664 triệu đồng
đ) Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	180 triệu đồng
e) Sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.142 triệu đồng
f) Sự nghiệp thể dục thể thao	405 triệu đồng
g) Chi bảo vệ môi trường	10.395 triệu đồng
h) Chi đảm bảo xã hội	24.926 triệu đồng
i) Chi quản lý hành chính	39.823 triệu đồng
j) Chi an ninh	4.095 triệu đồng
k) Chi quốc phòng	7.400 triệu đồng
l) Chi khác ngân sách	2.130 triệu đồng
3. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	5.536 triệu đồng
4. Dự phòng ngân sách	4.280 triệu đồng

(Kèm theo các phụ lục: IV, V, VI, VII, VIII)

Điều 4.

1. Ủy quyền Trường Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước giao tại Điều 1, Điều 2, Điều 3 Quyết định này: Thông báo chi tiết dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

2. Trường Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan:

a) Tham mưu thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước; tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước hàng quý và cả năm theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách.

b) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c) Tham mưu, đề xuất phân bổ chi tiết các khoản dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

d) Tiếp tục thực hiện giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2026 theo quy định.

đ) Thường xuyên kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình, tiến độ thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và đề xuất các giải pháp quản lý, điều hành nhằm phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026.

3. Trên cơ sở dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 được giao; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm:

a) Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu trao đổi học tập kinh nghiệm; mua sắm tài sản, trang thiết bị đảm bảo chặt chẽ, đúng tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định; chống thất thoát, lãng phí; không thực hiện chi cho các nhiệm vụ, chính sách chưa được cấp có thẩm quyền ban hành; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2026.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Phường 1 Bảo Lộc; Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trưởng phòng Giao dịch số 03 Kho bạc nhà nước khu vực XVI; Trưởng Thuế cơ sở 2 tỉnh Lâm Đồng và thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND Phường;
- CT, các PCT UBND Phường;
- Ban KTNS - HĐND Phường;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, KTHĐTĐT (Phượng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Việt Nam



Phụ lục 1 (Biểu mẫu số 15)
(Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/03/2017 của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 2539/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Phường 1 Bào Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	199.208	261.217	62.009	131%
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	3.451	212.850	209.399	6168%
-	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	2.040	51.250	49.210	
-	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	1.411	161.600	160.189	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.757	48.367	(147.390)	25%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	195.757		(195.757)	
2	Thu bổ sung có mục tiêu		48.367	48.367	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			-	
B	Tổng chi ngân sách địa phương	199.208	261.217	62.009	131%
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	199.208	261.217	62.009	131%
1	Chi đầu tư phát triển		17.311	17.311	
2	Chi thường xuyên	197.479	234.090	36.611	119%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	1.729	4.280	2.551	248%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	5.536	5.536	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	Bội chi ngân sách địa phương / Bội thu ngân sách địa phương				
D	Chi trả nợ gốc ngân sách địa phương				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	Tổng mức vay của ngân sách địa phương				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				



Phụ lục III (Biểu mẫu số 17)
 (Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
 ngày 23/03/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 2539/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025
 của Ủy ban nhân dân Phường 1 Bảo Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	199.208	261.217	62.009	131%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	199.208	261.217	62.009	131%
I	Chi đầu tư phát triển	-	17.311	17.311	
1	Chi đầu tư cho các dự án		17.311	17.311	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>		12.450	12.450	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung</i>		4.861	4.861	
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	197.479	234.090	36.611	119%
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		118.788	118.788	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>		1.720	1.720	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	1.729	4.280	2.551	248%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		5.536	5.536	
B	Chi các chương trình mục tiêu				
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau				



Phụ lục IV (Biểu mẫu số 34)
 (Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
 ngày 23/03/2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
 (Kèm theo Quyết định số: 2539/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025
 của Ủy ban nhân dân Phường 1 Bảo Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	261.217
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	
B	Chi ngân sách phường theo lĩnh vực	261.217
I	Chi đầu tư phát triển (2)	17.311
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.311
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	234.090
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	118.788
-	Chi khoa học và công nghệ	1.720
-	Chi quốc phòng	7.400
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.095
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.664
-	Chi văn hóa thông tin	1.142
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	180
-	Chi thể dục thể thao	405
-	Chi bảo vệ môi trường	10.395
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.422
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.823
-	Chi bảo đảm xã hội	24.926
-	Chi thường xuyên khác	2.130
III	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
VI	Dự phòng ngân sách	4.280
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.536
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 1 BẢO LỘC**

Phụ lục VII (biểu số 05)

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 2539/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025

của Ủy ban nhân dân Phường 1 Bảo Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2025			Kế hoạch năm 2026		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số	4.663	7.562	- 2.829	3.320	3.725	- 405
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	4.663	7.562	- 2.829	3.320	3.725	- 405
- Quỹ Bảo trợ trẻ em	27	120	- 93	120	70	50
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	27	120	- 93	120	100	20
- Quỹ Người cao tuổi	27	15	12			-
- Quỹ Phòng chống thiên tai	70	75	- 5	120	95	25
- Quỹ cơ sở hạ tầng	4.300	6.200	- 1.900	2.500	3.000	- 500
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		70				
- Quỹ Vì người nghèo	212	684	- 472	460	460	-
- Thu hộ, chi hộ		278	- 278			-
2. Các hoạt động sự nghiệp						

PHỤ BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: 2539/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường 1 Bảo Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Điểm chi giao	Tổng dự toán giao năm 2026 (sau khi trừ 10% chi các tài trợ)	Tổng dự toán năm 2026 (trước khi trừ 10% chi các tài trợ)	Dự toán giao thực hiện tự chi		Dự toán không giao tự chi, không giao khoản	Tất toán 10% được CCTL	Chỉ chi
					Chi quỹ lương và các khoản đóng góp	Chi hoạt động			
	CHI THƯỜNG XUYÊN	543	234.090	239.626	113.074	17.067	109.485	5.536	
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	429	118.788	120.272	90.859	12.171	17.342	1.484	
1	Sự nghiệp giáo dục	426	115.970	117.421	90.253	12.069	15.099	1.451	
1.1	Trường Mầm non 1	18	4.261	4.316	3.374	468	474	55	
1.2	Trường Mầm non Thanh Xuân	17	3.466	3.513	2.793	442	278	47	
1.3	Trường Mầm non Lộc Phát	16	3.196	3.247	2.411	416	420	51	
1.4	Trường Tiểu học Trưng Vương	50	12.466	12.612	10.990	1.440	182	146	
1.5	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	23	4.581	4.644	3.831	607	206	63	
1.6	Trường Tiểu học Lộc Thành 1	33	7.456	7.543	6.600	871	72	87	
1.7	Trường Tiểu học Lộc Thành 2	26	5.469	5.540	4.648	686	206	71	
1.8	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	37	10.452	10.573	9.294	1.207	72	121	
1.9	Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ	32	8.163	8.259	7.008	910	341	96	
1.10	Trường THCS Hùng Vương	67	18.394	18.616	15.660	1.975	981	222	
1.11	Trường THCS Chu Văn An	47	11.924	12.067	10.160	1.319	588	143	
1.12	Trường THCS Phan Văn Trị	60	16.276	16.475	13.484	1.728	1.263	199	
1.13	Quỹ lương hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ		1.366	1.366			1.366		
1.14	Mua sắm sửa chữa lớn các cơ sở giáo dục; nâng cấp các cơ sở giáo dục; mua sắm trang thiết bị dạy học		8.500	8.650			8.650	150	
2	Sự nghiệp đào tạo	3	2.818	2.851	606	102	2.143	33	
2.1	Văn phòng Đảng Ủy: Trung tâm bồi dưỡng chính trị	3	1.293	1.326	606	102	618	33	
2.2	Chính sách giáo dục	-	1.525	1.525	-	-	1.525	-	
-	- Trường Mầm non 1	7	7	7			7		
-	- Trường Tiểu học Trưng Vương	431	431	431			431		
-	- Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	71	71	71			71		
-	- Trường Tiểu học Lộc Thành 1	12	12	12			12		
-	- Trường Tiểu học Lộc Thành 2	7	7	7			7		
-	- Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	3	3	3			3		
-	- Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ	72	72	72			72		
-	- Trường THCS Hùng Vương	175	175	175			175		
-	- Trường THCS Phan Văn Trị	171	171	171			171		
-	- Phòng Văn hoá - Xã hội	576	576	576			576		
II	Chỉ sự nghiệp y tế	26	5.664	5.768	4.724	884	160	104	
1	Hoạt động của Trạm Y tế	26	5.520	5.608	4.724	884		88	
2	Nhiệm vụ y tế khác		144	160			160	16	
III	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	-	1.142	1.266	-	-	1.266	124	
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp		711	790			790	79	
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc		293	326			326	33	
3	Phòng Văn hoá - Xã hội		138	150			150	12	
IV	Chỉ sự nghiệp phát thanh truyền hình	-	180	200	-	-	200	20	
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp		180	200			200	20	
V	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	-	405	450	-	-	450	45	
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp		360	400			400	40	
2	Phòng Văn hoá - Xã hội		45	50			50	5	
VI	Chỉ đảm bảo xã hội	-	24.926	24.926	-	-	24.926	-	
1	Phòng Văn hoá - Xã hội		24.795	24.795			24.795		
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		89	89			89		
3	Văn phòng HĐND và UBND		42	42			42		
VII	Chỉ an ninh:		4.095	4.175	-	-	4.175	80	
1	Văn phòng HĐND và UBND		3.345	3.345			3.345		
2	Công an Phường		750	830			830	80	
VIII	Chỉ quốc phòng:	3	7.400	7.455	371	102	6.982	55	
1	Văn phòng HĐND và UBND	3	7.150	7.205	371	102	6.732	55	
-	- Ban Chỉ huy quân sự	3	7.150	7.205	371	102	6.732	55	
2	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ theo kế hoạch		250	250			250		
IX	Chỉ sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	-	1.720	1.896	-	-	1.896	176	
1	Phòng Văn hoá - Xã hội		155	170			170	15	
2	Các nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số		1.445	1.606			1.606	161	
3	Hỗ trợ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin, quản lý an ninh mạng		120	120			120		
X	Chỉ sự nghiệp kinh tế	-	17.422	18.336	1.486	340	16.510	914	
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	10	1.972	2.026	1.486	340	200	54	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		8.650	9.400			9.400	750	
3	Kinh phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông; kinh phí bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng vỉa hè		1.000	1.110			1.110	110	
4	Kinh phí trồng cây xanh		500	500			500		
5	Kinh phí quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất		1.000	1.000			1.000		
6	Các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội		4.300	4.300			4.300		
IX	Chỉ quản lý hành chính	85	39.823	40.823	15.634	3.570	21.619	1.000	
1	Văn phòng Đảng Ủy	23	9.193	9.356	3.931	782	4.643	163	
2	Ủy Ban Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể	12	7.412	7.556	1.730	408	5.418	144	
2.1	Ủy Ban Mặt trận tổ quốc	12	6.822	6.901	1.730	408	4.763	79	
2.2	Các Tổ chức chính trị	-	590	655	-	-	655	65	
-	- Đoàn Thanh niên		185	205			205	20	
-	- Hội Cựu chiến binh		135	150			150	15	
-	- Hội Phụ nữ		135	150			150	15	
-	- Hội Nông dân		135	150			150	15	
3	Quản lý nhà nước	50	23.218	23.911	9.973	2.380	11.558	693	
3.1	Văn phòng HĐND và UBND	24	11.304	11.765	3.658	816	7.291	461	
-	- Hoạt động của Văn phòng HĐND-UBND	24	7.797	7.950	3.658	816	3.476	153	
-	- Hoạt động của Hội đồng nhân dân Phường		1.440	1.600			1.600	160	
-	- Kinh phí đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân		2.067	2.215			2.215	148	
3.2	Trung tâm phục vụ hành chính công	6	1.439	1.481	865	204	412	42	
3.3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	20	3.988	4.070	2.855	680	535	82	
3.4	Phòng Văn hóa - Xã hội	20	3.597	3.672	2.595	680	397	75	
3.5	Thuê dịch vụ hoạt động của TT điều hành thông minh IQC		2.000	2.000			2.000		
3.6	Quỹ phụ cấp 26 người hoạt động không chuyên trách cấp xã		505	505			505		
3.7	Hoạt động của đội xử lý tình nguyện		73	73			73		
3.8	Hỗ trợ công chức chịu ảnh hưởng do sắp xếp (Nghị quyết số 25)		12	12			12		
3.9	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính		300	333			333	33	
IX	Chỉ sự nghiệp môi trường	-	10.395	11.550	-	-	11.550	1.155	
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		10.395	11.550			11.550	1.155	
X	Chỉ khác	-	2.130	2.509	-	-	2.509	379	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội		630	650			650	20	
2	Chỉ khác		1.500	1.859			1.859	359	

THÔNG BÁO

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

Kính gửi:

- Trường Tiểu học Lộc Thanh 2;
- Phòng Giao dịch số 03 - KBNN khu vực XVI

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 133/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường 1 Bảo Lộc về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường 1 Bảo Lộc thông báo dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 của Trường Tiểu học Lộc Thanh 2, cụ thể:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Biên chế	Nguồn	Chương	Khoản	Tổng dự toán giao năm 2026
A	DỰ TOÁN THU					5.476
I	Thu học phí					
II	Ngân sách nhà nước hỗ trợ					5.476
B	DỰ TOÁN CHI					5.476
I	Dự toán chi thường xuyên giao thực hiện tự chủ		13	822	072	5,265
1	Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ					5.265
-	Lương và các khoản trích theo lương	26				4.648
-	Chi khác theo biên chế					617
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp					
II	Dự toán kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán		12	822	072	211
1	Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ					211
-	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	1				132
-	Hợp đồng hỗ trợ, phục vụ	1				72
-	Hỗ trợ chi phí học tập					7
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp					

Dự toán nêu trên đã tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

2. Trên cơ sở dự toán chi ngân sách nhà nước giao năm 2026, đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách và thanh quyết toán theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan. *nh*

Nơi nhận :

- Thường trực HĐND phường (báo cáo);
- UBND phường (báo cáo);
- Như trên;
- Lãnh đạo Phòng;
- Lưu: VT, Phòng.



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Minh Hiếu